

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá khái toán, làm cơ sở xây dựng giá các gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu: **Cung cấp hàng hóa phục vụ cho đề tài nghiên cứu khoa học, mã số KC.15/21-30**, nội dung cụ thể như sau:

### **I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ:**

- 1. Yêu cầu đơn vị báo giá tuân thủ theo số thứ tự danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá**  
(Phụ lục 1), đối với mục hàng hóa không báo giá được giữ nguyên tên hàng hóa, để trống đơn giá.
- 2. Nhận báo giá theo 02 hình thức:**
  - Nhận trực tiếp (gửi qua đường bưu điện): Gửi hồ sơ Báo giá về Phòng Quản trị Thiết bị - A04 - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. HCM. Số điện thoại: 028 38304094. (Nội dung: Hồ sơ báo giá *Cung cấp hàng hóa phục vụ đề tài nghiên cứu khoa học mã số KC.15/21-30*)
  - Nhận qua Email: trttrang@hcmus.edu.vn
- 3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày thông báo đến hết ngày 25 tháng 8 năm 2026.**
- 4. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.**
- 5. Báo giá có hiệu lực: 60 ngày, kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2026.**

### **II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ:**

- 1. Danh mục các mặt hàng yêu cầu báo giá tại Phụ lục 1.**
- 2. Thời gian giao hàng dự kiến: 30 ngày** (Bao gồm thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ Lễ, Tết theo quy định)
- 3. Điều khoản thương mại:**
  - Tạm ứng: Không áp dụng.
  - Phương thức thanh toán: thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng.
  - Thời hạn thanh toán: trong vòng 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.
- 4. Điều khoản giao hàng/bảo hành/khắc phục sửa chữa:**
  - Địa điểm giao hàng: Trường Đại học Khoa học tự nhiên - số 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, TP. HCM.

- Phương thức giao hàng: bàn giao, kiểm tra hàng hóa và hướng dẫn sử dụng, bảo quản (nếu có).

**5. Thành phần hồ sơ báo giá:**

- Báo giá: Theo mẫu báo giá đính kèm tại Phụ lục 2.
- Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá.
- Văn bản minh chứng đơn vị báo giá có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
- Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật của mặt hàng báo giá và tài liệu liên quan (nếu có).

**6. Các thông tin khác:**

- Tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ trong báo giá đã bao gồm thuế, phí và các loại chi phí khác theo quy định hiện hành.
- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...

Trân trọng thông báo./.

**TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ THIẾT BỊ**

*(đã ký)*  
**Lê Thị Nga**

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ**

| STT | Danh mục hàng hóa                                     | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Hãng sản xuất                         | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------|------------|-----------|--------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Acid sulfuric (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> )       | 7664-93-9  | Vedan     | Sau 2023     | Vedan                                 | Việt Nam                                   | Hàm lượng: 98% H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub><br>30 kg/can                                            | kg          | 30       |
| 2   | Aluminum Oxide (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )      | 1344-28-1  | Xilong    | Sau 2023     | Xilong                                | Trung Quốc                                 | Quy cách: 500g/chai                                                                                   | chai        | 11       |
| 3   | Hydro peroxide (H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ) (50%) | 7722-84-1  | Solvey    | Sau 2023     | Solvey Thái Lan/<br>Taekwang hàn Quốc | Thái Lan/ Hàn Quốc                         | Hàm lượng: 50% H <sub>2</sub> O <sub>2</sub><br>35 kg/can                                             | kg          | 420      |
| 4   | Hydrochloric acid (HCl 32-36%)                        | 7647-01-0  | Vedan     | Sau 2023     | Vedan                                 | Việt Nam                                   | Hàm lượng: 32% HCl<br>Quy cách đóng gói: 30 kg/can                                                    | kg          | 120      |
| 5   | KCl                                                   | 7447-40-7  | Duskan    | Sau 2023     | Duskan                                | Hàn Quốc                                   | Hàm lượng: 99% KCl<br>Quy cách đóng gói: 1 kg/chai                                                    | chai        | 15       |
| 6   | Potassium hydroxide (KOH), ≥90%                       | 1310-58-3  | Unid      | Sau 2023     | Unid Hàn Quốc                         | Hàn Quốc                                   | Hàm lượng: 90% KOH<br>Quy cách đóng gói: 25kg/bao                                                     | kg          | 100      |
| 7   | Potassium iodide (KI) 99%                             | 7681-11-0  | JHD       | Sau 2023     | JHD                                   | Trung Quốc                                 | Hàm lượng: 99% KI<br>Quy cách: 500g/chai                                                              | chai        | 2        |
| 8   | Sodium hydroxide (NaOH)                               | 1310-73-2  |           | Sau 2023     |                                       | Trung Quốc                                 | Hàm lượng 98%<br>Quy cách: 25kg/bao                                                                   | kg          | 700      |
| 9   | Sodium tin(IV) oxide trihydrate                       | 12209-98-2 | Xilong    | Sau 2023     | Xilong                                | Trung Quốc                                 | Hàm lượng: 97% Na <sub>2</sub> SnO <sub>3</sub><br>Quy cách 500g/chai                                 | chai        | 6        |
| 10  | Sodium thiosulfate pentahydrate                       | 10102-17-7 | JHD       | Sau 2023     | JHD                                   | Trung Quốc                                 | Hàm lượng: 99% Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> .5H <sub>2</sub> O<br>Quy cách 500g/chai | chai        | 4        |

| STT | Danh mục hàng hóa      | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Hãng sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất) | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                             | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------|------------|-----------|--------------|---------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 11  | Thiourea               | 62-56-6    | JHD       | Sau 2023     | JHD           | Trung Quốc                                 | Hàm lượng: 99% $\text{CH}_4\text{N}_2\text{S}$<br>Quy cách: 500g/chai                           | chai        | 142      |
| 12  | Urea                   | 57-13-6    | Phú Mỹ    | Sau 2023     | Phú Mỹ        | Việt Nam                                   | Hàm lượng N: 46%<br>Công thức $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$<br>Quy cách: 50 kg/bao                 | kg          | 100      |
| 13  | Zinc acetate dihydrate | 5970-45-6  | JHD       | Sau 2023     | JHD           | Trung Quốc                                 | Hàm lượng: 99%<br>$\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2\text{H}_2\text{O}$<br>Quy cách: 500g/chai | chai        | 4        |
| 14  | Zinc chloride          | 7646-85-7  | Duksan    | Sau 2023     | Duksan        | Hàn Quốc                                   | Hàm lượng: 98% $\text{ZnCl}_2$<br>Quy cách đóng gói: 500g/chai                                  | chai        | 24       |

## PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

| STT | Danh mục hàng hóa, dịch vụ | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đã bao gồm thuế GTGT) | Thành tiền (Đã bao gồm thuế GTGT) | Thời gian giao hàng | Ghi chú |
|-----|----------------------------|------------|-----------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------|
| 1.  |                            |            |           |              |                                   |               |                                     |             |          |                                |                                   |                     |         |
| 2.  |                            |            |           |              |                                   |               |                                     |             |          |                                |                                   |                     |         |

### Điều khoản thương mại:

- Đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí và các chi phí khác
- Thời hạn hiệu lực của báo giá:
- Thời gian giao hàng:
- Điều khoản thanh toán :
- Điều khoản bảo hành:

